

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN GERUCO – SÔNG CÔN
Năm báo cáo: 2012

I. Thông tin chung

1. Thông tin khái quát

- Tên giao dịch: Công ty Cổ phần thủy điện Geruco – Sông Côn
- Tên tiếng Anh: Geruco – Sông Côn Hydro Power Joint Stock Company
- Tên viết tắt: GSC
- Giấy CNĐKKD và ĐKT: số 4000407699 do Phòng đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư Quảng Nam cho đăng ký lần đầu ngày 22/12/2004, đăng ký thay đổi lần 5 ngày 05/12/2008.
- Mã chứng khoán: GSC
- Vốn điều lệ: 600.000.000.000 tỷ VNĐ (Sáu trăm tỷ đồng chẵn./.)
- Tổng số cổ phần: 60.000.000
- Mệnh giá cổ phần: 10.000 VNĐ
- Loại cổ phần: cổ phần phổ thông 60.000.000
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 374.920.000.000 đồng
- Số điện thoại: (+84 511) 3735214
- Fax: (+84 511) 3735215
- Website: <http://www.gscpower.com.vn>
- e-mail: gscpower@gscpower.com.vn

2. Quá trình hình thành và phát triển

Công ty Cổ phần Sông Côn (nay là Công ty Cổ phần thủy điện Geruco – Sông Côn) gọi tắt là GSC được thành lập vào ngày 22/12/2004 với vốn điều lệ là 300 tỷ đồng bao gồm các cổ đông: Tổng Công ty Cao su Việt Nam (nay là Tập đoàn Công nghiệp Cao Su Việt Nam), Công ty Cao su Phước Hoà (nay là Công ty cổ phần cao su Phước Hòa, Công ty Cao su Phú Riềng (nay là Công ty TNHH MTV cao su Phú Riềng), Tổng Công ty xây dựng Miền Trung. Trong đó Tập đoàn Công nghiệp cao su Việt Nam là cổ đông giữ lượng cổ phần chi phối.

Xác định được tầm quan trọng về năng lượng trong nền kinh tế, xu hướng phát triển tất yếu và chiến lược của ngành năng lượng quốc gia, GSC được lựa chọn là một trong những đơn vị thành viên của tập đoàn tham gia triển khai các dự án đầu tư ngoài ngành trong đó tập trung chủ yếu vào việc đầu tư xây dựng và vận hành các dự án thủy điện.

Trong quá trình triển khai dự án thủy điện Sông Côn 2, theo Điều lệ Công ty, do không có điều kiện góp vốn triển khai dự án, tháng 12/2005, Tổng Công ty xây dựng Miền Trung xin rút tên.

Đến thời điểm báo cáo số cổ phần đã góp 37.492.000 cổ phần, trong đó các đơn vị thuộc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam là cổ đông sáng lập chiếm giữ 81,41% cổ phần, số còn lại 18,59% do các tổ chức, thể nhân khác đóng góp.

Để tạo điều kiện thuận lợi cho công tác quản lý điều hành và xây dựng thương hiệu, năm 2006, HĐQT tập đoàn Công nghiệp cao su Việt Nam đã quyết định tiếp nhận Công ty Cổ phần Sông Côn là đơn vị thành viên và đổi tên thành Công ty Cổ phần thủy điện Geruco – Sông Côn (GSC).

Ngày 16 tháng 6 năm 2010 công ty Cổ phần thủy điện Geruco Sông Côn chính thức đăng ký là công ty đại chúng.

3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

3.1. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Quảng Nam cấp Công ty cổ phần thủy điện Geruco Sông Côn với mã số doanh nghiệp 4000407699 đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 05/12/2008, lĩnh vực hoạt động của Công ty là:

- + Đầu tư xây dựng, quản lý vận hành, sản xuất và kinh doanh điện năng;
- + Tư vấn đầu tư xây dựng các dự án thủy điện;
- + Xây dựng các công trình dân dụng, thủy lợi, thủy điện, giao thông đường bộ, sân bay, bến cảng, cầu cống, các công trình kỹ thuật hạ tầng các khu đô thị và khu công nghiệp, các công trình đường dây, trạm biến thế điện, thi công các công trình xây dựng cấp thoát nước;
- + Thi công san lấp nền móng, xử lý nền đất yếu;
- + Xây dựng kinh doanh nhà ở, văn phòng cho thuê, kinh doanh bất động sản;
- + Kinh doanh dịch vụ khách sạn;
- + Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- + Thoát nước và xử lý nước thải;
- + Thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải (bao gồm rác thải không độc hại, độc hại);
- + Tái chế phế liệu;
- + Trồng và chăm sóc rừng;
- + Khai thác gỗ và lâm sản khác (chỉ khai thác khi được cấp phép);
- + Khai thác quặng kim loại, đất, đá, cát, sỏi, đất sét và các loại khoáng sản khác (trừ khoáng sản cấm). Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi đủ điều kiện theo quy định đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện.

3.2. Địa bàn kinh doanh

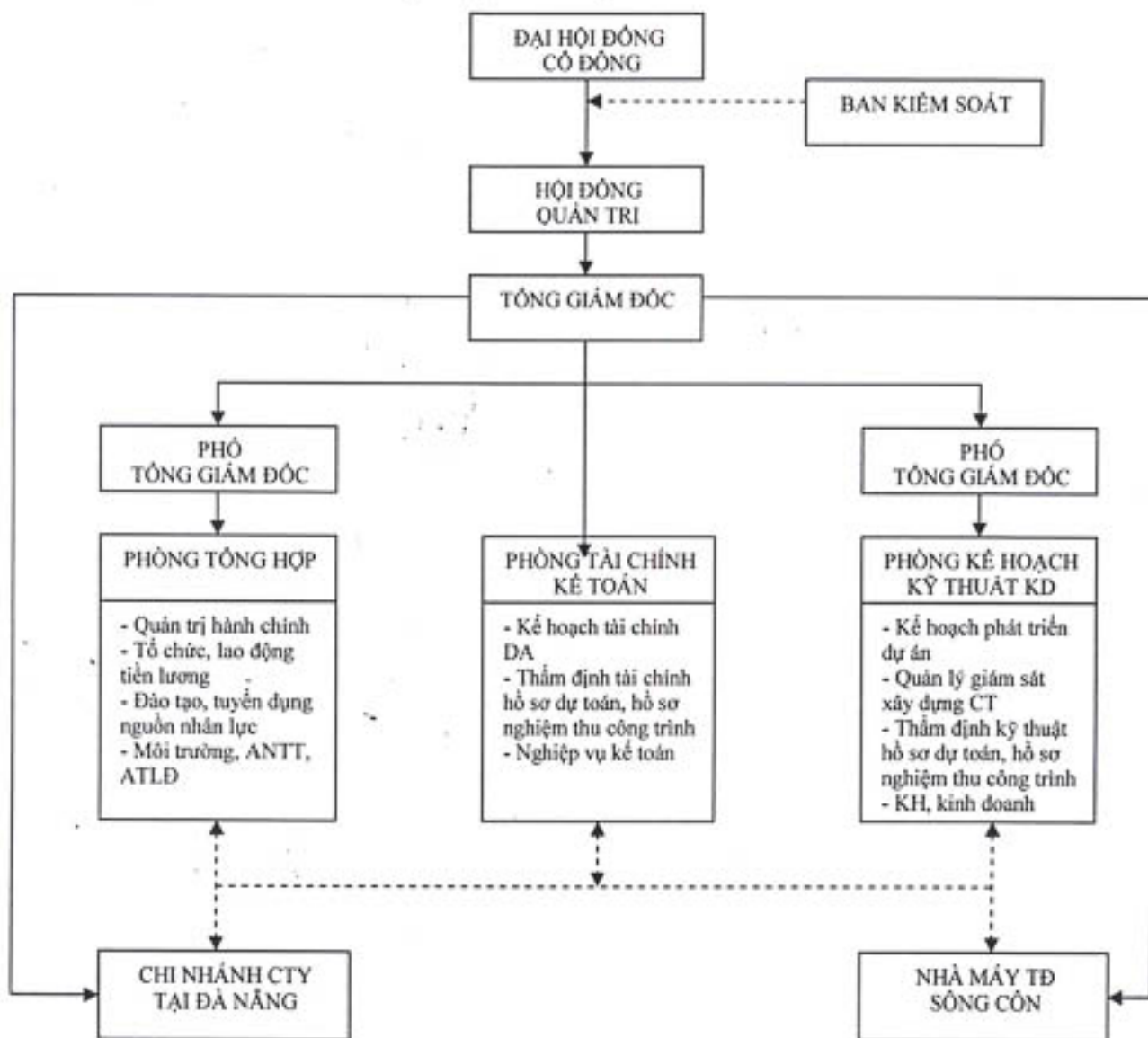
Là một đơn vị kinh doanh chủ yếu trong lĩnh vực thủy điện, với nhiệm vụ đầu tư xây dựng, vận hành và sở hữu các các máy thủy điện, hiện nay GSC đang vận hành thương mại Nhà máy thủy điện Sông Côn 2 ở tỉnh Quảng Nam và đang xúc tiến đầu tư dự án thủy điện Sông Nam – Sông Bắc tại huyện Hòa Vang Thành phố Đà Nẵng. Ngoài ra, GSC đang góp vốn đầu tư vào dự án thủy điện Đắc Ruồi ở tỉnh Kon Tum

4. Mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

4.1. Mô hình quản trị:

Là một công ty cổ phần do Tập đoàn Công nghiệp cao su Việt Nam chi phối, vì vậy các quyết định quan trọng trong hoạt động quản lý, SXKD, đầu tư của GSC, đều được cổ đông chi phối thỏa thuận trước khi thực hiện.

4.2. Cơ cấu tổ chức bộ máy, nhân sự



Bộ máy tổ chức công ty như sau:

- Ban lãnh đạo Công ty: 03 người

+ Tổng Giám đốc: Điều hành chung, có quyền hạn và trách nhiệm theo qui định của Điều lệ Công ty.

+ Phó Tổng Giám đốc: Phụ trách Kế hoạch, kỹ thuật, kinh doanh

+ Phó Tổng Giám đốc: Phụ trách nội chính, tổng hợp

- Phòng Tổng hợp: Tham mưu giúp Tổng Giám đốc công tác quản trị hành chính; tổ chức, bộ máy, nhân sự; Đào tạo và tuyển dụng cán bộ; lao động tiền lương; Môi trường, ANTT, ATLD.

- Phòng Tài chính – Kế toán: Tham mưu giúp việc cho Tổng Giám đốc trong công tác: Kế hoạch tài chính dự án; Thẩm định tài chính hồ sơ dự toán, hồ sơ nghiệm thu công trình; Nghiệp vụ kế toán.

- Phòng Kế hoạch – Kỹ thuật – Kinh doanh: Tham mưu giúp Tổng Giám đốc trong công tác: Kế hoạch và phát triển dự án; Quản lý kỹ thuật và đầu tư xây dựng công trình; Thẩm định hồ sơ kỹ thuật dự toán, hồ sơ nghiệm thu công trình, hồ sơ kỹ thuật nhà máy thủy điện Sông Côn; Công tác kế hoạch và kinh doanh.

- Nhà máy thủy điện Sông Côn: Tham mưu giúp Tổng Giám đốc vận hành hiệu quả, an toàn nhà máy; Quản lý và duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa tài sản, công trình, nhà máy; Thực hiện nhiệm vụ giao tiếp và nghĩa vụ chuyên môn đối với các cấp ngành trong hệ thống điện quốc gia và các nghĩa vụ với địa phương tại địa bàn hoạt động của nhà máy.

- Chi nhánh Công ty tại Đà Nẵng: Tham mưu giúp việc cho Tổng Giám đốc triển khai các hoạt động của chi nhánh theo đúng qui định của pháp luật; Thực hiện nhiệm vụ quản lý đầu tư các công trình tại TP Đà Nẵng theo sự phân công.

4.3. Công ty góp vốn, cổ phần đầu tư:

- Công ty Cổ phần thủy điện VRG Ngọc Linh.

- Huyện ĐăkGlei, tỉnh Kon Tum

- Tỷ lệ góp vốn điều lệ 22%

- Giá trị thực góp đến thời điểm 31/12/2012 : 16.947.827.493 đồng tương đương 1.694.783 cổ phần

- Lĩnh vực kinh doanh: Thủy điện

5. Định hướng phát triển:

5.1. Mục tiêu chủ yếu:

- Từng bước thực hiện chủ trương thoái vốn theo chỉ đạo chung của các cấp quản lý.

- Vận hành an toàn và hiệu quả Nhà máy thủy điện Sông Côn 2, phấn đấu hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch được giao;

- Tiếp tục nghiên cứu triển khai công tác đầu tư: Dự án Thủy điện Sông Nam-Sông Bắc (50,2MW), dự án thủy điện Sông Hương - Luông Đông (5,2MW) phù hợp với tình hình chung

- Xúc tiến việc đưa dự án thủy điện tích năng vào qui hoạch và tiếp tục triển khai công tác chuẩn bị đầu tư.

- Nghiên cứu và phát triển các hạ tầng đô thị...

- Hoàn thiện HTQLCL phù hợp với nhiệm vụ triển khai xây dựng và phát triển các dự án.

- Xây dựng đội ngũ cán bộ quản lý năng động, có trình độ cao về chuyên môn nghiệp vụ, có tinh thần trách nhiệm cao. Xây dựng tập thể công nhân kỹ thuật có tay nghề cao, có tác phong sản xuất công nghiệp, xây dựng văn hóa doanh nghiệp;

- Bảo đảm phát triển ổn định và nâng cao đời sống vật chất tinh thần cho CBCNV;

- Xây dựng và triển khai tốt các phương án phòng chống trong mùa mưa bão tại Nhà máy thủy điện Sông Côn 2 và các khu vực Dự án đang triển khai;

5.2. Chiến lược phát triển trung và dài hạn

Với những tiềm năng sẵn có và những điều kiện thuận lợi của các dự án đang triển khai, chiến lược dài hạn của GSC trong thời gian đến như sau:

► Mở rộng tìm kiếm các đối tác phù hợp và đề xuất lộ trình thoái vốn của doanh nghiệp theo Nghị quyết của Hội đồng thành viên tập đoàn.

► Tiếp tục đầu tư vào lĩnh vực năng lượng, khai thác hiệu quả các nhà máy thủy điện đã hoàn thành.

► Phát huy tiềm năng sẵn có của các dự án thủy điện để nghiên cứu phát triển các dự án du lịch, hạ tầng đô thị...

► Mở rộng hợp tác đầu tư với các đơn vị, doanh nghiệp có điều kiện tốt về vốn, kinh nghiệm, dự án... để khai thác và phát huy tiềm năng sẵn có của công ty cũng như tận dụng những ưu thế của các đơn vị bạn với phương châm: "Hợp tác và chia sẻ để phát triển bền vững".

5.3. Các mục tiêu đối với môi trường, xã hội và cộng đồng của công ty

- Triển khai và thực hiện tốt những cam kết bảo vệ môi trường ở các dự án Công ty đã và đang triển khai.

- Phối hợp với chính quyền và cơ quan chức năng đảm bảo an ninh trật tự tại Nhà máy và các dự án đang triển khai.

- Thực hiện tốt mục tiêu đã cam kết vì sự phát triển của cộng đồng dân cư khu vực dự án, không ngừng cải thiện đời sống vật chất tinh thần cho người dân trong khu vực Công ty đang triển khai đầu tư xây dựng.

6. Các rủi ro trong hoạt động của Công ty

Trong hoạt động SXKD, với đặc thù là đơn vị sản xuất và kinh doanh trong lĩnh vực thủy điện, những rủi ro đơn vị có thể gặp phải trong hoạt động là:

- Rủi ro do thiên tai: Tình hình thời tiết ảnh hưởng rất nhiều đến hoạt động sản xuất của doanh nghiệp, thời tiết là một yếu tố cơ bản quyết định kết quả hoạt động SXKD của đơn vị. Trong trường hợp thời tiết khô hạn hay mưa lũ vượt quá mức tính toán thiết kế của công trình đều ảnh hưởng đến hoạt của doanh nghiệp.

- Rủi ro do kinh tế vĩ mô: Khủng hoảng kinh tế dẫn đến sự biến động bất lợi về tỷ giá hối đoái cũng làm ảnh hưởng đến kết quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, trong năm 2011 và 2012, biến động tỷ giá, lãi suất cũng tác động lớn đến tình hình sản xuất kinh doanh của đơn vị. Việc thanh toán 10% giá trị còn lại của gói thầu EPC công trình thủy điện Sông Côn 2 với tổng trượt giá so với thời điểm ký kết hợp đồng (năm 2006) khoảng 21 tỷ VND là một yếu tố ảnh hưởng đến lợi nhuận năm của Công ty.

II. Tình hình hoạt động trong năm:

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh:

1.1. Tình hình chung:

Năm 2012, do chịu ảnh hưởng của tình hình biến đổi khí hậu và chịu ảnh hưởng của đợt khô hạn nhất trong lịch sử của khu vực miền Trung, tổng lượng nước về hồ thấp hơn rất nhiều so với trung bình nhiều năm. Đặc biệt hơn, năm 2012 là năm không có mưa và lũ trong các tháng mùa lũ chính vụ (từ tháng 9 đến tháng 12). Việc này ảnh hưởng bất lợi đến công tác SXKD của Nhà máy thủy điện Sông Côn 2.

Sản lượng điện từ tháng 9 đến tháng 12 theo thống kê chuỗi quá khứ chiếm 65% - 72% sản lượng cả năm, tuy nhiên năm 2012 là năm bất thường của hình thái thời tiết, sản lượng từ tháng 9 đến tháng 12 rất thấp so với cùng kỳ các năm, cụ thể như sau:

Tháng	SL năm 2010 (kwh)	SL năm 2011 (kwh)	SL năm 2012 (kwh)	% SL 2012/2011
9	29.301.500	27.430.200	13.770.500	50,2%
10	46.425.500	47.512.600	21.502.100	45,3%
11	49.042.600	46.360.100	14.630.600	31,5%
12	32.595.800	40.086.300	11.562.700	28,8%
Cả năm	252.349.600	226.117.000	171.837.300	76%
% (tháng 9 - 12)	63%	71,5%	38%	

Những con số trên cho thấy diễn biến thời tiết tại khu vực hết sức khó khăn cho việc phát điện của Nhà máy.

Bên cạnh đó, Thị trường phát điện cạnh tranh Việt Nam đã chính thức vận hành từ ngày 01/7/2012 có những tác động tích cực đến giá bán điện của Nhà máy Sông Côn 2.

1.2. Một số chỉ tiêu chính:

Stt	Nội dung	ĐVT	Kế hoạch 2012 (điều chỉnh)	Thực hiện 2012	Tỷ lệ TH/ KHĐC
1	Sản lượng điện thương phẩm	Triệu kWh	170	171,8	101%
2	Tổng doanh thu	Triệu đồng	130.620	131.712	100,8%
2.1	Doanh thu SXKD điện	Triệu đồng	127.000	128.017	100,8%
2.2	Hoạt động tài chính	Triệu đồng	3.250	3.679	113,2%
2.3	Khác	Triệu đồng		16	
3	Tổng chi phí	Triệu đồng	130.120	131.184	100,8%
3.1	Chi phí SXKD	Triệu đồng	77.920	73.643	94,51%
3.2	Chi phí tài chính	Triệu đồng	52.200	57.541	110,2%
4	Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	500	528	105,6%
5	Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	500	528	105,6%

2. Tổ chức nhân sự

2.1. Sơ đồ tổ chức: Xem mục I.4.2

2.2. Chức năng nhiệm vụ

- Phòng Tổng hợp: Tham mưu giúp Tổng Giám đốc công tác quản trị hành chính; tổ chức, bộ máy, nhân sự; Đào tạo và tuyển dụng cán bộ; lao động tiền lương; Môi trường, ANTT, ATLD.

- Phòng Tài chính – Kế toán: Tham mưu giúp việc cho Tổng Giám đốc trong công tác: Kế hoạch tài chính dự án; Thẩm định tài chính hồ sơ dự toán, hồ sơ nghiệm thu công trình; Nghiệp vụ kế toán.

- Phòng Kế hoạch – Kỹ thuật – Kinh doanh: Tham mưu giúp Tổng Giám đốc trong công tác: Kế hoạch và phát triển dự án; Quản lý kỹ thuật và đầu tư xây dựng công trình; Thẩm định hồ sơ kỹ thuật dự toán, hồ sơ nghiệm thu công trình, hồ sơ kỹ thuật nhà máy thủy điện Sông Côn; Công tác kế hoạch và kinh doanh.

- Nhà máy thủy điện Sông Côn: Tham mưu giúp Tổng Giám đốc vận hành hiệu quả, an toàn nhà máy; Quản lý và duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa tài sản, công trình, nhà máy; Thực hiện nhiệm vụ giao tiếp và nghĩa vụ chuyên môn đối với các cấp ngành trong hệ thống điện quốc gia và các nghĩa vụ với địa phương tại địa bàn hoạt động của nhà máy.

- Chi nhánh Công ty tại Đà Nẵng: Tham mưu giúp việc cho Tổng Giám đốc triển khai các hoạt động của chi nhánh theo đúng qui định của pháp luật; Thực hiện nhiệm vụ quản lý đầu tư các công trình tại TP Đà Nẵng theo sự phân công.

2.3. Tóm tắt lý lịch các thành viên trong Ban Tổng giám đốc

Danh sách Ban Tổng Giám đốc

* Bà Trần Thị Oanh – Tổng Giám đốc

- Sinh năm: 1962

- Kỹ sư điện khí hóa

- Tỷ lệ cổ phần có quyền biểu quyết: 50.000/37.492.000 tương đương 0,13%

* Ông Đỗ Trung Hải – Phó Tổng Giám đốc

- Sinh năm 1972

- CN kinh tế, CN ngoại ngữ

- Tỷ lệ cổ phần có quyền biểu quyết: 66.000/37.492.000 tương đương 0,17%

* Ông Trần Quang Hòa – Phó Tổng Giám đốc

- Sinh năm 1979

- KS Thủy lợi thủy điện, CN kinh tế

- Tỷ lệ cổ phần có quyền biểu quyết: 30.000/37.492.000 tương đương 0,08%

* Ông Phan Công Huê – Kế toán trưởng

- Sinh năm 1955

- Cử nhân Tài chính kế toán

- Tỷ lệ cổ phần có quyền biểu quyết: 40.000/37.492.000 tương đương 0,106%

Thay đổi trong ban điều hành năm 2012: Không

2.4. Số lượng CBCNV và chính sách đối với người lao động

2.4.1. Cơ cấu lao động

Tổng số lao động của đơn vị : 106 người. Trong đó :

- Công tác tại :

+ Văn phòng Công ty : 41 người

+ Nhà máy Sông Côn : 65 người

- Hình thức hợp đồng lao động

+ Lao động ký hợp đồng không xác định thời hạn: 100 người

+ Lao động đang trong giai đoạn thử việc : 04 người

+ Lao động thời vụ: 02 người

- Phân loại trình độ cán bộ như sau :

Số lao động (người)	Nữ lao động (người)	Trình độ văn hóa			Trình độ kỹ thuật				Thường trực tại nhà máy	Quản lý dự án kết hợp SX	Độ tuổi		
		Tiểu học	Trung học cơ sở	Trung học phổ thông	Sơ, Trung cấp	Cao Đẳng	Đại học	Sau Đại học			<30	30-45	>45
106	19		3	103	38	3	51	1	65	41	56	42	8

2.4.2. Chính sách đối với người lao động

a. Chế độ làm việc:

Công ty thực hiện đầy đủ các chế độ đối với người lao động theo quy định của pháp luật về lao động, đã ký kết thỏa ước lao động tập thể với người lao động thông qua tổ chức công đoàn và thực hiện nghiêm túc các chế độ đặc thù đối với người lao động trong ngành điện.

b. Chính sách đào tạo

Thường xuyên quan tâm đến việc đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn của CBCNV thông qua các buổi hội thảo chuyên đề kỹ thuật, chuyên đề về quản lý đầu tư, tổ chức các lớp đào tạo bồi dưỡng về quản lý vận hành, an toàn lao động cho CBCNV.

Cử cán bộ đi đào tạo bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn phục vụ công tác. Đào tạo nhân viên quản lý vận hành từ lực lượng cán bộ kỹ thuật văn phòng có chuyên môn kỹ thuật phù hợp để tăng cường cho Nhà máy thủy điện khi cần thiết trong giai đoạn mưa lũ và mùa vận hành cao điểm nhằm hạn chế tối đa nhu cầu tuyển dụng lao động.

c. Chính sách tuyển dụng:

Với quan điểm mở trong tuyển dụng, tất cả các đối tượng được tuyển dụng vào Công ty phải thông qua sơ tuyển và các bước phỏng vấn trực tiếp. Bên cạnh đó, Công ty thực hiện chính sách thu hút người lao động có tay nghề và tâm huyết, có tinh thần trách nhiệm cao để bồi dưỡng trở thành lực lượng kế cận.

Ưu tiên tuyển dụng lao động người địa phương, các gia đình chính sách trên địa bàn đơn vị đang hoạt động.

d. Thực hiện chính sách lương, thưởng, phúc lợi khác cho người lao động:

Công ty đã thực hiện tốt các chế độ, chính sách tiền lương, tiền thưởng đối với người lao động, đảm bảo tuân thủ theo quy định, đồng thời khuyến khích CBCNV phát huy tính chủ động, sáng tạo hoàn thành tốt nhiệm vụ theo công việc được giao, có tinh cảm gắn bó lâu dài với Công ty.

Bên cạnh việc nghiêm túc thực hiện đóng Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm Y tế, Bảo hiểm thất nghiệp cho Người lao động theo quy định của Nhà nước, Công ty đã ký hợp đồng bảo hiểm với Bảo Việt thực hiện bảo hiểm tai nạn cho 100% CBCNV.

Hoàn thiện các quy chế, quy định cho phù hợp với tình hình SXKD của Công ty để ban hành và áp dụng thống nhất trong toàn Công ty;

Đã tổ chức khám sức khỏe định kỳ cho NLD, khám chữa bệnh nghề nghiệp cho lao động trực tiếp...;

Chú trọng đến việc thực hiện các biện pháp nâng cao đời sống vật chất lẫn tinh thần, tạo động lực cho người lao động phấn đấu hoàn thành tốt công việc được giao và gắn bó lâu dài với Công ty.

3. Tình hình đầu tư các dự án

3.1 Công tác quyết toán đầu tư Dự án thủy điện Sông Côn 2:

Đơn vị kiểm toán đã hoàn thành công tác kiểm toán Dự án thủy điện Sông Côn 2 với tổng giá trị đầu tư là 1.040,9 tỷ VNĐ so với tổng mức đầu tư được duyệt năm 2005 là 1.050 tỷ VNĐ. Hiện tại, Công ty đã trình hồ sơ và đang được Hội đồng Quản trị Công ty xem xét phê duyệt giá trị quyết toán của Dự án.

3.2 Dự án CDM Sông Côn 2

Dự án đã được đăng ký Ban điều hành CDM (EB) từ ngày 11/11/2011. Hiện nay Công ty đã hoàn thành việc thẩm định CER cho giai đoạn 11/2011 đến 10/2012. Hồ sơ đang được trình lên EB xem xét cho phép phát hành CERs.

3.3 Dự án thủy điện Sông Nam – Sông Bắc:

Dự án thủy điện Sông Nam – Sông Bắc là dự án đang được triển khai, một số thuận lợi và khó khăn gặp phải như sau:

*** Thuận lợi:**

- Xu thế về phát triển nguồn năng lượng tái tạo vẫn đang là vấn đề được quan tâm và thúc đẩy phát triển là yếu tố thuận lợi cho các dự án thủy điện, bên cạnh đó, với lợi thế là nguồn năng lượng giá rẻ nên đây là một yếu tố thuận lợi trong định hướng đầu tư của doanh nghiệp trong tương lai.

- Hiện nay, nhà nước đang hoàn thiện thị trường phát điện cạnh tranh, trong quá trình thử nghiệm, một số yếu tố khách quan của thị trường đã khẳng định xu thế giá điện tiệm cận với thị trường trong phát điện cạnh tranh đã góp phần tạo động lực đầu tư cho các doanh nghiệp trong tương lai đối với lĩnh vực thủy điện.

- Ở thành phố Đà Nẵng, hiện tại nước sinh hoạt đang gặp khó khăn về nguồn do ô nhiễm và chuyển dòng, do vậy việc xây dựng thủy điện Sông Nam – Sông Bắc sẽ góp phần giải quyết sự thiếu hụt nguồn nước sinh hoạt trong tương lai, đây là vấn đề quan trọng và hiện tại, Lãnh đạo thành phố Đà Nẵng đang quyết tâm hỗ trợ để dự án thủy điện Sông Nam Sông Bắc có thể triển khai đúng yêu cầu.

*** Khó khăn:**

- Chủ trương thoái vốn của cổ đông chi phối – Tập đoàn Công nghiệp cao su Việt Nam – đã được triển khai, do vậy GSC phải hoàn thiện lại các thủ tục vay vốn

nước ngoài theo qui định, qui trình này đã kéo dài thời gian thực hiện, ảnh hưởng đến tiến độ chung của dự án.

- Tình hình biến đổi khí hậu phức tạp trong những năm qua đã ảnh hưởng đến việc đầu tư các dự án thủy điện

Tuy nhiên, việc lựa chọn lĩnh vực đầu tư và xu hướng chung của ngành năng lượng vẫn là yếu tố hấp dẫn trong dài hạn, GSC khẳng định tiếp tục triển khai dự án thủy điện Sông Nam Sông Bắc và có định hướng nghiên cứu các dự án năng lượng khác trong thời gian đến.

4. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài chính năm 2012

DVT: đồng

Chỉ tiêu	Năm 2011	Năm 2012
Tổng giá trị tài sản	1.065.046.892.331	993.023.992.205
Doanh thu thuần	148.592.824.784	128.017.592.358
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	(3.646.625.465)	511.927.996
Lợi nhuận khác	3.646.625.465	16.363.636
Lợi nhuận trước thuế	-	528.291.632
Lợi nhuận sau thuế	-	528.291.632
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	-	14

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu năm 2012:

Các chỉ tiêu	Năm 2011	Năm 2012
<i>1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán</i>		
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn: TSLĐ/Nợ ngắn hạn	3,293	1,01
+ Hệ số thanh toán nhanh: TSLĐ - Hàng tồn kho Nợ ngắn hạn	3,265	0,99
<i>2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn</i>		
+ Hệ số: Nợ phải trả/Tổng tài sản	0,66	0,64
+ Hệ số: Nợ phải trả/Vốn chủ sở hữu	1,97	1,76
<i>3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động</i>		
+ Vòng quay hàng tồn kho: Giá vốn hàng bán Hàng tồn kho bình quân	99,76	74,47
+ Doanh thu thuần/Tổng tài sản	0,14	0,13
<i>4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời</i>		
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	-	0,0041
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	-	0,0015
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	-	0,0005
+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	(0,02)	0,0040

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

a) Cổ phần: Tổng số cổ phần Công ty CP thủy điện Geruco Sông Côn tại thời điểm 31/12/2012 là : **37.492.000 cổ phần** hiện đang lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam, trong đó

- Cổ phần chuyển nhượng tự do: 37.492.000 cổ phần
- Cổ phần bị hạn chế chuyển nhượng theo quy định: 0 cổ phần

b) Cơ cấu cổ đông: cơ cấu cổ đông Công ty CP thủy điện Geruco Sông Côn tại thời điểm 31/12/2012 được trình bày theo bảng sau:

TT	Danh mục	Số lượng cổ đông	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ cổ phần nắm giữ (%)
1	Tổng vốn chủ sở hữu:	235	37.492.000	100%
	- Cổ đông lớn (nắm giữ từ 5% cổ phiếu trở lên)	3	30.525.000	81,42%
	- Cổ đông nắm giữ từ 1% đến dưới 5% cổ phiếu	2	1.346.750	3,59%
	- Cổ đông nắm giữ dưới 1% cổ phiếu	230	5.620.250	14,99%
2	Phân loại cổ phần theo các tiêu chí khác			
2.1	<i>Cổ đông tổ chức và cổ đông cá nhân</i>		37.492.000	
	Cổ đông tổ chức:	7	3.141.795	83,80%
	Cổ đông cá nhân:	228	607.405	16,20%
2.2	<i>Cổ đông trong nước và cổ đông nước ngoài</i>		37.492.000	
	Cổ đông trong nước:	235	37.492.000	100%
	Cổ đông nước ngoài:	0	0	0%
2.3	<i>Cổ đông nhà nước và các cổ đông khác</i>		37.492.000	
	- Nhà nước:	2	24.825.000	66,21%
	- Cổ đông khác:	233	12.667.000	33,79%

c) Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: không có.

d) Giao dịch cổ phiếu quỹ: không có.

e) Các chứng khoán khác thực hiện trong năm: không

III. Báo cáo và đánh giá của Ban Tổng giám đốc:

1. Kết quả hoạt động năm 2012:

1.1. Kết quả sản xuất kinh doanh

Stt	Nội dung	ĐVT	Kế hoạch 2012 (điều chỉnh)	Thực hiện 2012	Tỷ lệ TH/ KHĐC
1	Sản lượng điện thương phẩm	Triệu kWh	170	171,8	101%
2	Tổng doanh thu	Triệu đồng	130.620	131.712	100,8%
2.1	<i>Doanh thu SXKD điện</i>	Triệu đồng	127.000	128.017	100,8%
2.2	<i>Hoạt động tài chính</i>	Triệu đồng	3.250	3.679	113,2%
2.3	<i>Khác</i>	Triệu đồng		16	
3	Tổng chi phí	Triệu đồng	130.120	131.184	100,8%
3.1	<i>Chi phí SXKD</i>	Triệu đồng	77.920	73.643	94,51%
3.2	<i>Chi phí tài chính</i>	Triệu đồng	52.200	57.541	110,2%
4	Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	500	528	105,6%
5	Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	500	528	105,6%

1.2. Đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch

Năm 2012, do chịu ảnh hưởng của tình hình biến đổi khí hậu và chịu ảnh hưởng của đợt khô hạn nhất trong lịch sử của khu vực miền Trung, tổng lượng nước về hồ thấp hơn rất nhiều so với trung bình nhiều năm. Đặc biệt hơn, năm 2012 là năm không có mưa và lũ trong các tháng mùa lũ chính vụ (từ tháng 9 đến tháng 12). Việc này ảnh hưởng bất lợi đến công tác SXKD của Nhà máy thủy điện Sông Côn 2.

Sản lượng điện từ tháng 9 đến tháng 12 theo thống kê chuỗi quá khứ chiếm 65% - 72% sản lượng cả năm, tuy nhiên năm 2012 là năm bất thường của hình thái thời tiết, sản lượng từ tháng 9 đến tháng 12 rất thấp so với cùng kỳ các năm, cụ thể như sau:

Tháng	SL năm 2010 (kwh)	SL năm 2011 (kwh)	SL năm 2012 (kwh)	% SL 2012/2011
9	29.301.500	27.430.200	13.770.500	50,2%
10	46.425.500	47.512.600	21.502.100	45,3%
11	49.042.600	46.360.100	14.630.600	31,5%
12	32.595.800	40.086.300	11.562.700	28,8%
Cả năm	252.349.600	226.117.000	171.837.300	76%
% (tháng 9 - 12)	63%	71,5%	38%	

Những con số trên cho thấy diễn biến thời tiết tại khu vực hết sức khó khăn cho việc phát điện của Nhà máy.

Bên cạnh đó, Thị trường phát điện cạnh tranh Việt Nam đã chính thức vận hành từ ngày 01/7/2012 có những tác động tích cực đến giá bán điện của Nhà máy Sông Côn 2. Tuy nhiên, trong phát điện thị trường cạnh tranh, tình hình thời tiết khô hạn, thiếu hụt nguồn nước cũng ảnh hưởng không tốt đến khả năng tham gia thị trường điện.

Qua thống kê các số liệu thủy văn nêu trên, có thể nói năm 2012 tiếp tục là một năm đầy khó khăn của các đơn vị kinh doanh trong lĩnh vực thủy điện, bên cạnh đó, những biến động lớn về kinh tế vĩ mô chưa có dấu hiệu tích cực đã đẩy các doanh nghiệp vào tình thế hết sức khó khăn.

Mặc dù HĐQT, ban điều hành đã phát huy các giải pháp sáng kiến cải tiến kỹ thuật, tối ưu hóa vận hành nhà máy, công trình nhưng kết quả sản xuất kinh doanh và lợi nhuận vẫn không đạt như kỳ vọng. Vì những yếu tố khách quan, người đại diện vốn của Tập đoàn tại GSC đã đề nghị điều chỉnh kế hoạch SXKD năm 2012 và đã được HĐQT tập đoàn chấp thuận.

Ban điều hành Công ty đánh giá cụ thể các nguyên nhân chủ yếu sau dẫn đến tình hình kinh doanh không đạt được mục tiêu đã xây dựng trong nghị quyết đại hội cổ đông 2012:

- Tình hình thời tiết khô hạn kéo dài ở miền Trung, đặc biệt là khu vực Quảng Nam – Đà Nẵng, dẫn đến việc mực nước hồ thiếu hụt nghiêm trọng, ảnh hưởng đến sản lượng điện năm 2012. Lượng nước về hồ chứa năm 2012 thấp hơn năm 2011 và chỉ đạt từ 30% đến 40% so với bình quân nhiều năm.

- Tình hình kinh tế vĩ mô không ổn định, chênh lệch tỷ giá giữa tiền đồng Việt Nam và Đô la Mỹ từ thời điểm 2006 đến 2012 vẫn là khó khăn lớn của doanh nghiệp. Cụ thể năm 2012, Công ty giải ngân 10% cuối cùng của hợp đồng EPC dự án thủy điện Sông Côn 2, phần chênh lệch tỷ giá là 21 tỷ VND/4 triệu USD.

- Dự án CDM nhà máy thủy điện Sông Côn 2 được đăng ký thành công từ tháng 11/2011, các thủ tục thẩm định đang được hoàn thành, bên cạnh đó giá bán phát thải CERs trong những năm qua đã xuống rất thấp, đến thời điểm báo cáo, mức giá bán lẻ trên thị trường khoảng 0,36 EUR/tấn CO2. Bên cạnh đó năm 2012 là năm Nghị định thư Kyoto hết hiệu lực, người mua đang ở trong trạng thái thăm dò thị trường nên việc xúc tiến bán CERs gặp khó khăn.

- Bên cạnh đó, thông tin về thoái vốn của Tập đoàn tại GSC đã ảnh hưởng đến một số hoạt động của công ty.

2. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài sản

DVT: đồng

Chỉ tiêu	Năm 2011	Năm 2012	% tăng giảm
Tổng giá trị tài sản	1.065.046.892.331	993.023.992.205	-7%
Doanh thu thuần	148.592.824.784	128.017.592.358	-14%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	(3.646.625.465)	511.927.996	
Lợi nhuận khác	3.646.625.465	16.363.636	-100%
Lợi nhuận trước thuế	-	528.291.632	
Lợi nhuận sau thuế	-	528.291.632	
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	-	14	

b) Tình hình nợ phải trả

Các chỉ tiêu	Năm 2011	Năm 2012
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán		
+ Hệ số thanh toán-ngắn hạn: TSLĐ/Nợ ngắn hạn	3,293	1,01
+ Hệ số thanh toán nhanh: TSLĐ - Hàng tồn kho Nợ ngắn hạn	3,265	0,99
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn		
+ Hệ số: Nợ phải trả/Tổng tài sản	0,66	0,64
+ Hệ số: Nợ phải trả/Vốn chủ sở hữu	1,97	1,76
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động		
+ Vòng quay hàng tồn kho: Giá vốn hàng bán Hàng tồn kho bình quân	99,76	74,47
+ Doanh thu thuần/Tổng tài sản	0,14	0,13

4. <i>Chỉ tiêu về khả năng sinh lời</i>		
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	-	0,0041
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	-	0,0015
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	-	0,0005
+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	(0,02)	0,0040

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý

Trong năm qua, mặc dù kết quả SXKD chưa đạt như mong muốn của các cổ đông nhưng HĐQT, Ban điều hành công ty đã có được kết quả đáng khích lệ trong việc xây dựng bộ máy tổ chức, đội ngũ cán bộ quản lý vận hành nhà máy và điều hành dự án.

Bên cạnh việc phát động phong trào sáng kiến cải tiến kỹ thuật, thông qua quá trình tổ chức sản xuất, vận hành nhà máy và xử lý những vấn đề kỹ thuật phát sinh, đội ngũ nhân viên vận hành nhà máy và cán bộ ban điều hành đã từng bước làm chủ công nghệ, tự thân đã thực hiện xử lý các sự cố nhỏ để bảo đảm vận hành liên tục, ổn định, ngoài ra, mỗi vị trí công tác, mỗi bộ phận trong nhà máy đã tự tin, vận hành và phát huy tốt những giải pháp cải tiến kỹ thuật, góp phần nâng cao hiệu quả vận hành.

Ngoài ra, thực hiện chủ trương tự đào tạo nâng cao tay nghề, CBCNV nhà máy thủy điện Sông Côn 2 đã chủ động tổ chức thực hiện công tác trung tu nhà máy. Ngoài việc có thêm thu nhập chính đáng, CBCNV nhà máy đã nâng cao tay nghề và hoàn toàn chủ động trong việc sửa chữa nhà máy khi có bất kỳ sự cố nào xảy ra trong quá trình vận hành sản xuất; bên cạnh đó, CBCNV nhà máy đã tiếp thu những kinh nghiệm quý báu từ thực tiễn, góp phần tạo nguồn cán bộ phục vụ cho nhu cầu xây dựng và phát triển các dự án khác của Công ty.

Bên cạnh việc đào tạo cán bộ quản lý vận hành thuộc Nhà máy, Công ty cũng đã tổ chức đào tạo vận hành cho cán bộ từ văn phòng công ty có chuyên ngành kỹ thuật phù hợp nhằm sẵn sàng bổ sung nhân sự trong mùa mưa lũ, những lúc đột xuất cần bổ sung lực lượng vận hành và góp phần tăng thu nhập cho người lao động thông qua việc tận dụng tối đa nguồn nhân lực sẵn có của đơn vị.

Năm 2012 là năm đầu tiên Công ty thực hiện thí điểm bán điện theo cơ chế chào giá cạnh tranh trên thị trường, việc thành lập và tập trung đào tạo đội ngũ cán bộ thuộc Ban thị trường điện đã phát huy hiệu quả tốt, ở một số thời điểm, giá bán điện của Công ty cho EVN vượt từ 10% đến 15% so với giá hợp đồng đã ký kết. Đây là một tín hiệu tốt để GSC có thể mạnh dạn và tự tin khi nhà nước áp dụng cơ chế mua bán điện cạnh tranh hoàn toàn trong thị trường điện năng.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai

Công ty Cổ phần thủy điện Geruco – Sông Côn có địa bàn hoạt động khu vực Miền trung tây nguyên, bên cạnh việc phát huy hiệu quả vận hành Nhà máy thủy điện Sông Côn 2, thì khu vực hoạt động của GSC có nhiều tiềm năng về thủy điện, du lịch và các hoạt động dịch vụ khác.

Phát huy điều kiện thuận lợi như trên, trong thời gian tới, Công ty Cổ phần thủy điện Geruco – Sông Côn tiếp tục triển khai công trình thủy điện Sông Nam Sông Bắc theo hướng chỉ đạo của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam, hoàn thành phát triển dự án thủy điện Sông Hương – Luông Đông (5,2MW), và tham gia dự án thủy điện Đắc Ruồi (24MW)...

Với vị trí đặc biệt thuận lợi, nằm gần trung tâm thành phố Đà Nẵng, dự án thủy điện Sông Nam – Sông Bắc cách quốc lộ 1A khoảng 10km, đây là vùng núi phía Tây Bắc thành phố có địa hình, cảnh quan đẹp và hấp dẫn, hiện nay vốn đã là một địa điểm du lịch. Cùng với hạ tầng kỹ thuật của dự án thủy điện và sự xuất hiện tuyến đường Hồ Chí Minh (Cam Lộ - Nam Đông – Hòa Khương) đã được Bộ Giao thông vận tải qui hoạch và triển khai khảo sát thiết kế đi qua khu vực dự án, nối liền đường 14B thuộc huyện Hòa Vang TP Đà Nẵng với đường ĐT601, huyện Nam Đông tỉnh Thừa Thiên – Huế, đây là những điều kiện thuận lợi để triển khai các dự án du lịch, hạ tầng đô thị, trồng rừng phòng hộ tạo cảnh quan...

Với những tiềm năng sẵn có và những điều kiện thuận lợi của các dự án đang triển khai như đã nêu trên, chiến lược dài hạn của GSC trong thời gian đến được HĐQT và Ban điều hành xác định là:

- ▶ Tiếp tục đầu tư vào lĩnh vực năng lượng, khai thác hiệu quả các nhà máy thủy điện đã hoàn thành.

- ▶ Phát huy tiềm năng sẵn có của các dự án thủy điện để phát triển các dự án thủy điện tích năng, du lịch, hạ tầng đô thị...

- ▶ Mở rộng tìm kiếm các đối tác phù hợp và đề xuất lộ trình thoái vốn của doanh nghiệp theo Nghị quyết của Hội đồng thành viên tập đoàn.

- ▶ Mở rộng hợp tác đầu tư với các đơn vị, doanh nghiệp có điều kiện tốt về vốn, kinh nghiệm, dự án... để khai thác và phát huy tiềm năng sẵn có của công ty cũng như tận dụng những ưu thế của các đơn vị bạn với phương châm: "Hợp tác và chia sẻ để phát triển bền vững".

5. Giải trình của Ban Tổng giám đốc đối với ý kiến kiểm toán:

Thống nhất với đánh giá của cơ quan kiểm toán đối với hoạt động tài chính của Công ty trong năm 2012.

IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty

1.1. Kết quả hoạt động:

Stt	Nội dung	ĐVT	Kế hoạch 2012 (điều chỉnh)	Thực hiện 2012	Tỷ lệ TH/ KHĐC
1	Sản lượng điện thương phẩm	Triệu kWh	170	171,8	101%
2	Tổng doanh thu	Triệu đồng	130.620	131.712	100,8%
2.1	Doanh thu SXKD điện	Triệu đồng	127.000	128.017	100,8%
2.2	Hoạt động tài chính	Triệu đồng	3.250	3.679	113,2%
2.3	Khác	Triệu đồng		16	
3	Tổng chi phí	Triệu đồng	130.120	131.184	100,8%
3.1	Chi phí SXKD	Triệu đồng	77.920	73.643	94,51%
3.2	Chi phí tài chính	Triệu đồng	52.200	57.541	110,2%
4	Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	500	528	105,6%
5	Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	500	528	105,6%

1.2. Đánh giá hoạt động

Theo đánh giá của HĐQT, năm 2012 tiếp tục là một năm khó khăn của GSC những biến động lớn về kinh tế vĩ mô và tình hình thời tiết cực kỳ khó khăn, mặc dù HĐQT, ban điều hành đã phát huy các giải pháp sáng kiến cải tiến kỹ thuật, tối ưu hóa vận hành nhà máy, công trình nhưng kết quả sản xuất kinh doanh và lợi nhuận vẫn không như kỳ vọng.

Hội đồng Quản trị Công ty xin báo cáo các nguyên nhân chủ yếu sau dẫn đến tình hình kinh doanh không đạt được mục tiêu đã xây dựng trong nghị quyết đại hội cổ đông 2012:

Tình hình thời tiết tiếp tục khô hạn trong cả nước, ở miền Trung, hạn hán diễn ra nghiêm trọng hơn. Theo theo báo cáo thống kê của Ban điều hành, tổng lượng nước về hồ năm 2012 chỉ bằng khoảng hơn 30% so với bình thường. Đây là yếu tố khách quan ảnh hưởng trực tiếp đến kết quả sản xuất của GSC trong năm.

Bên cạnh đó, tình hình kinh tế vĩ mô không ổn định, biến động tỷ giá giữa tiền đồng Việt Nam và Đô la Mỹ tăng cao với chênh lệch tỷ giá hạch toán vào giá thành trong năm là 19,2 tỷ VND làm ảnh hưởng rất lớn đến kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty.

Dự án CDM nhà máy thủy điện Sông Côn 2 mặc dù đã đăng ký thành công nhưng giá cả xuống thấp do khủng hoảng kinh tế thế giới dẫn đến sức mua giảm, bên cạnh đó, thời hạn hiệu lực của Nghị định thư Kyoto kết thúc vào năm 2012 đã ảnh hưởng đến tâm lý của người mua, do vậy, trong năm, công ty chưa có nguồn thu từ bán giảm phát thải.

Các thủ tục thực hiện công tác GPMB gặp nhiều khó khăn nên ảnh hưởng đến triển khai Dự án Sông Nam – Sông Bắc. Ngoài ra, chủ trương thoái vốn của Tập

đoàn Công nghiệp cao su Việt Nam đối với các công ty ngoài ngành đã ảnh hưởng đến qui trình thu xếp vốn của GSC.

Tuy nhiên, nhằm khắc phục những khó khăn trên, được sự chỉ đạo, điều hành tập trung của Tập đoàn, Hội đồng quản trị; sự hỗ trợ từ các ngành, các cấp, tập thể CBCNV Công ty đã nỗ lực nâng cao chất lượng quản lý điều hành doanh nghiệp, điều hành sản xuất. Sản lượng điện thương phẩm Nhà máy Thủy điện Sông Côn 2 năm 2012 đạt 171 triệu KWh/170 triệu KWh, doanh thu đạt 131,7 tỷ/130,6 tỷ kế hoạch, lợi nhuận đạt 528 triệu/500 triệu kế hoạch, các dự án khác được khiên khai phù hợp với tình hình thực tế và định hướng phát triển của GSC và Tập đoàn CNCS Việt Nam trong ngắn hạn và dài hạn.

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban điều hành

Trong năm 2012, nhìn chung Tổng Giám đốc và Ban điều hành đã triển khai và thực hiện các nội dung theo nghị quyết và quyết định của HĐQT.

- Năm 2012, Ban điều hành đã nỗ lực hoàn thành quyết toán nhà máy thủy điện Sông Côn 2, đây là một cố gắng lớn của tập thể của CBCNV Công ty trong việc thực hiện nhiệm vụ trọng tâm do Đại hội đồng cổ đông giao trong năm kế hoạch.

- Xây dựng được đội ngũ cán bộ có kiến thức, năng lực và thực tế để tiếp cận và thực hiện tốt thị trường điện cạnh tranh, theo đánh giá chung, việc tham gia phát điện cạnh tranh trong năm 2012 đạt kết quả tốt, giá điện chào bán theo thị trường có thời điểm cao hơn từ 10% đến 15% so với giá hợp đồng.

- Công tác quản lý cán bộ thực hiện tốt, đã xây dựng được đội ngũ cán bộ trẻ có năng lực, trình độ chuyên môn và có tinh thần trách nhiệm cao với công việc được phân công. Các nội qui, qui chế, qui trình đã được xây dựng hoàn chỉnh và phát huy hiệu quả.

- Các thiết bị, máy móc của nhà máy vận hành tin cậy, ổn định.

- Những cải tiến kỹ thuật trong những năm qua đã phát huy hiệu quả, đảm bảo nhà máy phát điện an toàn và hiệu quả.

3. Kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị

3.1. Về định hướng hoạt động của HĐQT đối với Ban điều hành

Kịp thời chỉ đạo Ban điều hành Công ty xử lý linh hoạt, đúng pháp luật các vấn đề liên quan đến thủ tục, công tác chuẩn bị đầu tư công trình thủy điện Sông Nam – Sông Bắc.

Giải quyết tốt những đề nghị, yêu cầu cấp bách của Ban điều hành phù hợp với thực tế hiện trường để bảo đảm hiệu quả sản xuất, tiến độ đầu tư dự án, góp phần đẩy nhanh tiến độ xây dựng công trình.

Chỉ đạo Ban điều hành thực hiện tốt các vấn đề liên quan đến công tác quản lý đầu tư theo mô hình quản lý chung của Tập đoàn, xây dựng đội ngũ CBCNV có năng lực quản lý, góp phần tạo nguồn cán bộ phục vụ cho chiến lược đầu tư mở rộng của công ty trong thời gian đến.

Với tiềm năng tài chính của GSC và những lợi thế về điều kiện tự nhiên của các dự án mà Công ty đang quản lý, HĐQT công ty xác định chiến lược phát triển trong thời gian tới là:

▶ Tiếp tục đầu tư vào lĩnh vực năng lượng, khai thác hiệu quả các nhà máy thủy điện đã hoàn thành.

▶ Phát huy tiềm năng sẵn có của các dự án thủy điện để phát triển các dự án thủy điện tích năng, du lịch, hạ tầng đô thị, cấp nước...

▶ Mở rộng tìm kiếm các đối tác phù hợp và đề xuất lộ trình thoái vốn của doanh nghiệp theo Nghị quyết của Hội đồng thành viên tập đoàn.

▶ Tiếp tục hợp tác đầu tư với các đơn vị, doanh nghiệp có điều kiện tốt về vốn, kinh nghiệm, dự án... để khai thác và phát huy tiềm năng sẵn có của công ty cũng như tận dụng những ưu thế của các đơn vị bạn.

Để thực hiện các mục tiêu và nhiệm vụ này, Công ty cần thực hiện một số nhiệm vụ sau đây:

3.2. Nhiệm vụ trọng tâm năm 2013

- Hoàn thiện bộ máy tổ chức và hệ thống quản lý chất lượng Công ty phù hợp với yêu cầu triển khai các nhiệm vụ SXKD, đầu tư xây dựng cơ bản năm 2012;

- Vận hành an toàn và hiệu quả Nhà máy thủy điện Sông Côn 2, phấn đấu hoàn thành kế hoạch sản xuất kinh doanh;

- Tiếp tục làm việc với các đơn vị liên quan để xúc tiến và hoàn thành việc phát hành giảm thái CERs và có doanh thu CDM.

- Tiếp tục tham gia có hiệu quả thị trường phát điện cạnh tranh và tổ chức học tập, bồi dưỡng kiến thức cho CBCNV để thực hiện tốt công tác chào giá nhà máy thủy điện Sông Côn 2.

- Tìm kiếm đối tác thích hợp và đề xuất lộ trình thoái vốn của Tập đoàn CNCS Việt Nam tại doanh nghiệp với mục tiêu bảo đảm các hoạt động SXKD và đầu tư của doanh nghiệp không bị ảnh hưởng.

3.3. Nhiệm vụ khác

- Cân đối nguồn vốn phù hợp, phục vụ công tác đầu tư xây dựng cơ bản, bảo đảm quyền lợi và trách nhiệm của các cổ đông;

- Xây dựng đội ngũ cán bộ quản lý năng động, có trình độ cao về chuyên môn nghiệp vụ, có tinh thần trách nhiệm. Xây dựng tập thể công nhân kỹ thuật có tay nghề cao, có tác phong sản xuất công nghiệp, xây dựng văn hóa doanh nghiệp;

- Bảo đảm phát triển ổn định và nâng cao đời sống vật chất tinh thần cho CBCNV;

- Xây dựng và triển khai tốt các phương án phòng chống trong mùa mưa bão tại Nhà máy thủy điện Sông Côn 2 và các khu vực Dự án đang triển khai;

- Phối hợp với chính quyền và cơ quan chức năng đảm bảo an ninh trật tự tại Nhà máy và các dự án đang triển khai.

V. Quản trị công ty

1. Hội đồng quản trị

a) Thành viên Hội đồng quản trị:

Hội đồng quản trị công ty gồm có 5 thành viên, trong đó có 4 thành viên độc lập không điều hành (kiêm nhiệm). Giúp việc cho HĐQT có thư ký HĐQT 01 người.

Tóm tắt lý lịch các thành viên HĐQT

* Ông Ngô Quang Minh – Chủ tịch HĐQT

Sinh năm: 1954; Kỹ sư xây dựng

Phó Ban hợp tác đầu tư – Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam

* Ông Phạm Văn Thành - P.Chủ tịch HĐQT

Sinh năm: 1962; Thạc Sĩ Kinh tế

Trưởng ban kế hoạch đầu tư Tập đoàn CN cao su Việt Nam

* Ông Lê Thanh Tú - Thành viên HĐQT

Sinh năm: 1963; Cử nhân TCKT, Cao cấp lý luận chính trị

Tổng giám đốc Công ty THHH MTV Cao su Phú Riềng

Ông Lê Thanh Tú làm Ủy viên Hội đồng quản trị đến 11/9/2012.

* Ông Phạm Bá Sơn

Sinh năm: 1957; Kỹ sư nông nghiệp, Cao cấp lý luận chính trị

Thành viên HĐQT, Trưởng phòng Lao động tiền lương Công ty THHH MTV Cao su Phú Riềng

* Ông Lê Phi Hùng - Thành viên HĐQT

Sinh năm: 1960

Chủ tịch HĐQT Công ty CP Cao su Phước Hòa

Kỹ sư Trồng trọt, Cao cấp lý luận chính trị

* Bà Trần Thị Oanh – Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc

Sinh năm: 1962; Kỹ sư điện khí hóa

Ngày 11/9/2012, Ông Phạm Bá Sơn, Trưởng phòng Lao động tiền lương Công ty TNHH MTV cao su Phú Riềng được bầu làm ủy viên Hội đồng quản trị theo Nghị quyết số 02.12/NQ-HĐQTGSC thay ông Lê Thanh Tú. Kết quả sẽ được thông qua Đại hội đồng cổ đông ở kỳ đại hội gần nhất.

b) Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị: Không thành lập

c) Hoạt động của Hội đồng quản trị

Trong năm qua HĐQT đã tiến hành họp 02 phiên thường kỳ, nội dung, kết quả được thể hiện thông qua nghị quyết như sau:

*** Nghị quyết số 01.12/NQ-HĐQTGSC ngày 25/4/2012 thông qua các nội dung sau:**

- Thông qua số liệu báo cáo thực hiện kết quả SXKD năm 2011, phân tích tình hình SXKD của đơn vị;

- Thống nhất kế hoạch SXKD 2012 trình Đại hội đồng cổ đông phê duyệt;
- Thông qua b/cáo hoạt động của HĐQT 2011 và định hướng 2012.
- Thông qua báo cáo quyết toán tài chính năm 2011
- Thống nhất không chia cổ tức 2011
- Thống nhất mức chi thù lao của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát năm 2011 và mức thù lao năm 2012

- Thống nhất chọn Công ty TNHH Tư vấn kế toán và Kiểm toán Việt Nam thực hiện kiểm toán và báo cáo tài chính năm 2012

- Thông qua phương án huy động vốn điều lệ bằng việc phát hành thêm 10.000.000 cổ phiếu với nội dung cụ thể sau:

+ Loại cổ phiếu phát hành: Cổ phiếu phổ thông

+ Số lượng cổ phiếu phát hành: 10.000.000;

+ Mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phiếu

+ Tổng giá trị phát hành theo mệnh giá: 100.000.000.000 đồng (trăm tỷ đồng)

+ Đối tượng phát hành: Phát hành chào bán theo phương thức chào bán riêng lẻ cho đối tác chiến lược (Số lượng nhà đầu tư được chào bán dưới 100 nhà đầu tư và hạn chế chuyển nhượng cổ phần tối thiểu trong vòng một năm kể từ ngày hoàn thành đợt chào bán)

- Thống nhất chủ trương thưởng cho Ban điều hành và tập thể CBCNV do tiết kiệm chi phí đầu tư dự án thủy điện Sông Côn 2 và các cải tiến kỹ thuật nâng cao công suất và hiệu quả dự án. ĐHĐCĐ ủy quyền cho Hội đồng quản trị công ty phê duyệt phương án xét thưởng phù hợp với qui định của Nhà nước.

*** Nghị quyết số 02.12/NQ-HĐQTGSC ngày 11/9/2012 thông qua các nội dung sau:**

- Thông qua báo cáo kết quả SXKD 08 tháng đầu năm 2012;

- Thống nhất công tác chuyển nhượng cổ phiếu của GSC;

- Thông qua công tác quyết toán hoàn thành dự án thủy điện Sông Côn 2.

- Thực hiện các bước khen thưởng lên Tập đoàn về sáng kiến van lật ống nhánh và thưởng hiệu quả đầu tư xây dựng dự án.

- Thay đổi thành viên Hội đồng quản trị: Ông Phạm Bá Sơn, Trưởng phòng Lao động tiền Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riêng thay ông Lê Thanh Tú làm UV HĐQT và sẽ thông qua đại hội cổ đông gần nhất theo Điều lệ Công ty.

Bên cạnh đó, trong năm 2012, Hội đồng quản trị đã ban hành các Quyết định chỉ đạo điều hành như sau:

Stt	Ký hiệu Công văn	Nội dung công văn	Ngày, tháng
1	02.12/QĐ-HĐQTGSC	Về việc hiệu lực hồ sơ dự thầu và bảo lãnh dự thầu gói thầu EPC01 : "Tổng thầu EPC Công trình Nhà máy thủy điện Sông Bắc 2" và gói thầu EPC02 "Tổng thầu EPC Công trình Nhà máy thủy điện Sông Bắc 1, Sông Nam, Na Sim", Dự án thủy điện Sông Nam, Sông Bắc thành phố Đà Nẵng.	17/01/2012
1	03.12/QĐ-HĐQTGSC	Phê duyệt chủ trương và dự toán thực hiện gói thầu "Xử lý hạ lưu đập bậc 1 – Nhà máy thủy điện Sông Côn 2"	14/03/2012
3	05.12/QĐ-HĐQTGSC	Về việc vay vốn ngắn hạn tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Quảng Nam	29/2/2012
4	06.12/QĐ-HĐQTGSC	Về việc phê duyệt tổ chức Đại hội cổ đông thường niên công ty năm 2012	04/04/2012
5	08.12/QĐ-HĐQTGSC	Về việc phê duyệt bổ sung dự toán gói thầu qui hoạch chi tiết sử dụng đất tỷ lệ 1/500 Dự án thủy điện Sông Nam Sông Bắc	05/4/2012
6	10.12/QĐ-HĐQTGSC	Về việc phê duyệt chi phí và đơn vị thực hiện giám phát thải được xác nhận của Nhà máy thủy điện Sông Côn 2 trong giai đoạn trước ngày đăng ký dự án CDM	21/05/2012
7	11a.12/QĐ-HĐQTGSC	Về việc chủ trương vay vốn ngắn hạn phục vụ hoạt động công ty	08/06/2012
8	12.12/QĐ-HĐQTGSC	Về việc phê duyệt chủ trương và kế hoạch đấu thầu gói thầu kiểm định an toàn đập Nhà máy thủy điện Sông Côn 2	08/06/2012
9	15.12/QĐ-HĐQTGSC	V/v vay ngắn hạn tại ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam Chi nhánh Quảng Nam	25/06/2012
10	16.12/QĐ-HĐQTGSC	Về việc Phê duyệt đơn vị tư vấn định giá giá trị thị trường 01 cổ phần của Công ty CP thủy điện Geruco Sông Côn tại thời điểm ngày 30/6/2012	13/07/2012
11	18.12/QĐ-HĐQTGSC	Về việc phê duyệt tổ công tác thẩm định quyết toán hoàn thành Dự án thủy điện Sông Côn 2	26/07/2012
12	19.12/QĐ-HĐQTGSC	Về việc phê duyệt điều chỉnh Tổng dự toán Dự án thủy điện Sông Côn 2	26/07/2012
13	20.12/QĐ-HĐQTGSC	V/v vay vốn ngắn hạn tại ngân hàng thương mại cổ phần đầu tư và phát triển Việt Nam, Chi nhánh Quảng Nam	27/08/2012
14	23.12/QĐ-HĐQTGSC	Phê duyệt chủ trương và chọn đơn vị tư vấn chứng khoán thực hiện thủ tục xin chấp thuận từ UBCK nhà nước và Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam về việc cho phép chuyển nhượng cổ phiếu Công ty Cổ phần thủy điện Geruco – Sông Côn	24/10/2012
15	26.12/QĐ-HĐQTGSC	Về việc phê duyệt chi phí thẩm định WCD trong qui trình thẩm định phát hành CER dự án thủy điện sông Côn 2	30/11/2012
16	28.12/QĐ-HĐQTGSC	V/v vay vốn ngắn hạn tại ngân hàng thương mại cổ phần đầu tư và phát triển Việt Nam, Chi nhánh Quảng Nam	06/12/2012
17	28a.12/QĐ-HĐQTGSC	V/v vay vốn ngắn hạn tại Ngân hàng LD Việt Nga – CN Đà Nẵng	27/12/2012

d) Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập không điều hành

Các thành viên Hội đồng quản trị là lãnh đạo các Ban chuyên môn của Tập đoàn và các đơn vị thành viên, do vậy ngoài các hoạt động chuyên môn tại đơn vị, các thành viên Hội đồng quản trị tham gia chỉ đạo điều hành GSC thông qua nghị quyết

hoặc các quyết định tại các phiên họp định kỳ hoặc đột xuất hoặc thông qua ý kiến đóng góp bằng văn bản và theo thẩm quyền.

e) Hoạt động của các tiểu ban trong Hội đồng quản trị: Hội đồng quản trị không thành lập các tiểu ban trực thuộc.

f) Các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty và thành viên HĐQT tham gia chương trình quản trị công ty trong năm: 5/5

2. Ban kiểm soát

a) Thành viên:

Ban kiểm soát Công ty có 03 thành viên độc lập không điều hành.

* Ông Hoàng Văn Sơn - Trưởng Ban kiểm soát

Sinh năm: 1967; Cử nhân TCKT

Kế toán trưởng – Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng

Số cổ phần sở hữu cá nhân: 25.000 cổ phần

* Ông Dương Văn Khen - Thành viên

Sinh năm: 1960 ; Cử nhân TCKT

Kế toán trưởng Công ty cao su Phước Hòa

Số cổ phần sở hữu cá nhân: 55.000 cổ phần

* Ông Đỗ Hữu Phước - Thành viên

Sinh năm: 1968; Kỹ sư Xây dựng

Chuyên viên Ban XD CB - Tập đoàn công nghiệp cao su Việt Nam

Số cổ phần đại diện Tập đoàn CNCS Việt Nam: 2.332.317 cổ phần

Số cổ phần sở hữu cá nhân: 125.000 cổ phần

b) Hoạt động của Ban kiểm soát:

Trong năm 2012, Ban kiểm soát đã tham dự đầy đủ các cuộc họp của HĐQT, tham gia thảo luận các nội dung mà cuộc họp đã nêu ra.

Thực hiện công tác kiểm soát theo đúng chức năng, nhiệm vụ và Điều lệ quy định trong đó tập trung đi sâu kiểm soát về quản lý doanh thu, chi phí, hiệu quả sản xuất kinh doanh v.v.. Việc chấp hành các quy định trong công tác quản lý tài chính kế toán đối với Công ty.

Ban kiểm soát thường xuyên bám sát nhiệm vụ do Đại hội cổ đông thường niên năm 2012 thông qua, để giám sát việc điều hành của HĐQT, Tổng Giám đốc, Giám sát việc thực hiện nghị quyết HĐQT đối với Ban điều hành;

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát

a) Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích:

- Thù lao Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát Công ty:

STT	Hội đồng quản trị, ban Kiểm soát	Số lượng người	Thù lao (đồng)	Thù lao bình quân/tháng (đồng)
I	Hội đồng Quản trị		303.204.000	
1	Chủ tịch HĐQT	01	67.044.000	5.587.000
2	Phó Chủ tịch HĐQT	01	52.800.000	4.400.000
3	Thành viên, thư ký HĐQT	04	183.360.000	3.820.000
II	Ban Kiểm soát		93.384.000	
1	Trưởng BKS	01	45.840.000	3.820.000
2	Thành viên BKS	02	47.544.000	1.981.000
	Cộng		396.588.000	

- Lương, thưởng Ban Tổng giám đốc Công ty:

DVT: đồng

TT	Họ và tên	Chức vụ	Lương và thưởng từ quỹ lương	Thưởng an toàn	Cộng	Tiền lương bình quân/tháng
1	Trần Thị Oanh	Tổng Giám Đốc	525.015.775	36.484.161	561.499.936	43.751.315
2	Đỗ Trung Hải	P.Tổng Giám Đốc	372.972.791	26.088.600	399.061.391	31.081.066
3	Trần Quang Hòa	P.Tổng Giám Đốc	391.750.655	27.215.344	418.965.999	32.645.888
4	Phan Công Huệ	Kế Toán Trưởng	320.930.576	22.276.679	343.207.255	26.744.215
	Cộng		1.610.669.797	112.064.784	1.722.734.581	

- b) Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ: không có
- c) Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ: không có
- đ) Thực hiện các quy định về quản trị công ty: Đã thực hiện theo quy định của pháp luật

VI. Báo cáo tài chính

1. Ý kiến kiểm toán (xem Báo cáo tài chính đã kiểm toán đính kèm)

Trên đây là báo cáo thường niên năm 2012 Công ty Cổ phần thủy điện Geruco – Sông Côn.



TỔNG GIÁM ĐỐC


Trần Thị Oanh

Số: 1905 /BCKT/TC/NV5

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

của Công ty Cổ phần Thủy điện Geruco Sông Côn

Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Geruco Sông Côn

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2012 của Công ty Cổ phần Thủy điện Geruco Sông Côn được lập ngày 28/02/2013 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 được trình bày từ trang 06 đến trang 26 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Tổng Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thủy điện Geruco Sông Côn tại ngày 31/12/2012, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2012, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.


NGÔ QUANG TIẾN

Phó Giám đốc

Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0448/KTV

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN VIỆT NAM (AVA)

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2013

NGUYỄN VIỆT LONG

Kiểm toán viên

Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0692/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		45.404.201.005	91.719.201.939
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		27.862.783.161	47.558.184.111
1. Tiền	111	V.01	27.862.783.161	47.558.184.111
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu	130		12.943.046.220	41.510.328.560
1. Phải thu của khách hàng	131		8.637.451.633	26.983.089.292
2. Trả trước cho người bán	132		4.245.308.526	9.706.252.339
5. Các khoản phải thu khác	138	V.02	60.286.061	4.820.986.929
IV. Hàng tồn kho	140		924.213.353	776.905.836
1. Hàng tồn kho	141	V.03	924.213.353	776.905.836
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.674.158.271	1.873.783.432
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		164.787.989	164.787.989
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.04	568.182	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.05	3.508.802.100	1.708.995.443
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		947.619.791.200	973.327.690.392
II. Tài sản cố định	220		917.605.530.304	943.591.171.036
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	843.540.897.566	857.807.603.789
- Nguyên giá	222		1.018.765.603.961	991.495.691.235
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(175.224.706.395)	(133.688.087.446)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	30.383.113	49.572.445
- Nguyên giá	228		57.568.000	57.568.000
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(27.184.887)	(7.995.555)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.08	74.034.249.625	85.733.994.802
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.09	16.947.827.493	16.947.827.493
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		16.947.827.493	16.947.827.493
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		13.066.433.403	12.788.691.863
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	13.066.433.403	12.788.691.863
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		993.023.992.205	1.065.046.892.331

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		633.234.952.980	705.880.186.645
I. Nợ ngắn hạn	310		44.996.273.602	103.021.503.630
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.11	24.966.967.482	14.579.600.000
2. Phải trả người bán	312		2.682.838.411	77.485.916.497
3. Người mua trả tiền trước	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.12	3.773.973.130	4.175.710.975
5. Phải trả công nhân viên	315		1.308.263.391	2.452.512.518
6. Chi phí phải trả	316	V.13	12.111.329.936	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.14	152.901.252	4.327.763.640
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		-	-
II. Nợ dài hạn	330		588.238.679.378	602.858.683.015
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.15	588.238.679.378	602.858.683.015
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		359.789.039.225	359.166.705.686
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	359.265.324.345	358.203.036.353
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		374.920.000.000	374.920.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		6.015.925.910	6.015.925.910
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(24.135.044.835)	(24.669.609.378)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.792.211.404	1.792.211.404
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		672.231.866	144.508.417
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		523.714.880	963.669.333
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		523.714.880	963.669.333
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		993.023.992.205	1.065.046.892.331

Sông Côn, ngày 05 tháng 03 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Trần Xuân Duy



Phan Công Huệ



BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/12/2012

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.17	128.017.592.358	148.592.824.784
2. Các khoản giảm trừ	02	V.18	-	-
- Chiết khấu bán hàng	02a		-	-
- Giảm giá hàng bán	02b		-	-
- Hàng bán bị trả lại	02c		-	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất nhập khẩu và thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp	02d		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	V.19	128.017.592.358	148.592.824.784
4. Giá vốn hàng bán	11	V.20	63.342.437.454	73.449.350.169
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		64.675.154.904	75.143.474.615
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.21	3.679.886.985	3.166.852.395
7. Chi phí tài chính	22	V.22	57.541.575.811	75.445.072.846
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		36.651.690.008	41.345.139.358
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		10.301.538.082	6.511.879.629
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		511.927.996	(3.646.625.465)
11. Thu nhập khác	31	V.23	16.363.636	3.646.625.465
12. Chi phí khác	32		-	-
13. Lợi nhuận khác	40		16.363.636	3.646.625.465
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		528.291.632	-
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.24	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		528.291.632	-
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	V.16.5	14	-

Sông Côn, ngày 05 tháng 03 năm 2013

Người lập biểu

Trần Xuân Duy

Kế toán trưởng

Phan Công Huệ

Tổng Giám đốc



Trần Thị Thanh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆTheo phương pháp trực tiếp
Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/12/2012

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	147.064.321.706	180.264.967.767
2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(99.760.350.540)	(59.523.231.128)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(9.360.679.610)	(14.344.226.463)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(28.655.297.764)	(19.002.558.482)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(1.136.364)	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	9.445.638.267	6.060.248.457
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(21.321.996.148)	(7.610.309.057)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(2.589.500.453)	85.844.891.094
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(16.538.462.883)	(19.639.536.038)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(2.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.665.198.542	2.611.818.004
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(12.873.264.341)	(19.027.718.034)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	40.505.000.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	222.763.179.472	52.752.599.999
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(226.995.815.628)	(125.433.369.367)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(13.770.996.633)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(4.232.636.156)	(45.946.766.001)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(19.695.400.950)	20.870.407.059
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	47.558.184.111	26.678.252.569
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	9.524.483
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	27.862.783.161	47.558.184.111

Sông Côn, ngày 05 tháng 03 năm 2013

Người lập biểu



Trần Xuân Duy

Kế toán trưởng



Phan Công Huệ



Trần Thị Oanh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy điện Geruco Sông Côn tiền thân là Công ty Cổ phần Sông Côn, được thành lập theo biên bản thỏa thuận ngày 03/09/2004 giữa Tổng Công ty Cao su Việt Nam (nay là Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam) và Tổng Công ty Xây dựng Miền Trung.

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 5 Vốn điều lệ của Công ty là 600.000.000.000 đồng tương ứng 60.000.000 cổ phần. Đến thời điểm ngày 31/12/2012 các Cổ đông chưa góp đủ vốn điều lệ.

Danh sách cổ đông sáng lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 5:

Tên cổ đông	Số cổ phần	Số tiền	Tỷ lệ
Công ty TNHH MTV Tập đoàn CN Cao su VN	30.600.000 cổ phần	306 tỷ	51%
Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa	11.400.000 cổ phần	114 tỷ	19%
Công ty TNHH Một thành viên Cao su Phú Riềng	11.400.000 cổ phần	114 tỷ	19%

2. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp 4000407699 đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 05/12/2008, lĩnh vực hoạt động của Công ty là:

Đầu tư xây dựng, quản lý vận hành, sản xuất và kinh doanh điện năng; Tư vấn đầu tư xây dựng các dự án thủy điện; Xây dựng các công trình dân dụng, thủy lợi, thủy điện, giao thông đường bộ, sân bay, bến cảng, cầu cống, các công trình kỹ thuật hạ tầng các khu đô thị và khu công nghiệp, các công trình đường dây, trạm biến thế điện, thi công các công trình xây dựng cấp thoát nước; Thi công san lấp nền móng, xử lý nền đất yếu; Xây dựng kinh doanh nhà ở, văn phòng cho thuê, kinh doanh bất động sản; Kinh doanh dịch vụ khách sạn; Khai thác, xử lý và cung cấp nước; Thoát nước và xử lý nước thải; Thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải (bao gồm rác thải không độc hại, độc hại); Tái chế phế liệu; Trồng và chăm sóc rừng; Khai thác gỗ và lâm sản khác (chỉ khai thác khi được cấp phép); Khai thác khoáng kim loại, đất, đá, cát, sỏi, đất sét và các loại khoáng sản khác (trừ khoáng sản cấm). Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi đủ điều kiện theo quy định với ngành nghề kinh doanh có điều kiện.

Trụ sở chính của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh được đặt tại Thôn Ngật, xã Jơ Ngây, huyện Đông Giang, tỉnh Quảng Nam.

Địa chỉ trụ sở: Lô 253, Khu dân cư Vạn Tường, P. Hòa Khánh Bắc, Quận Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đ).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán Doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính: Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán (*Theo Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 quy định về việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp*);

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh;

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên;

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm tài chính, là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao tài sản cố định được ước tính như sau:

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính;

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ;

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả, đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

8. Nguyên tắc ghi nhận quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Năm 2012, Công ty áp dụng việc chi trả trợ cấp mất việc làm theo Thông 180/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp. Theo đó, khi phát sinh chi trợ cấp mất việc làm Công ty hạch toán khoản chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động theo quy định tại Thông tư này vào chi phí quản lý doanh nghiệp. Riêng năm 2012, sau khi chi trả trợ cấp mất việc làm cho cán bộ công nhân viên, nguồn quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm còn lại Công ty đã kết chuyển thu nhập khác theo đúng hướng dẫn tại Thông tư nêu trên.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ;

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh;

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty;

Chênh lệch tỷ giá hối đoái (Số dư TK 413 - Thuộc vốn chủ sở hữu)

Công ty áp dụng điều 10 quy định chuyển tiếp tại Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 quy định về việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp:

“Đối với các doanh nghiệp đã đánh giá lại số dư ngoại tệ nợ phải trả cuối năm theo Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính mà chênh lệch tỷ giá hối đoái tăng chưa phân bổ hết vào chi phí trong năm thì số dư chưa phân bổ được phân bổ tiếp vào chi phí tài chính của doanh nghiệp, thời gian phân bổ theo số năm còn lại kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành.”

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12. Công cụ tài chính

Công cụ tài chính được ghi nhận phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính- hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Tiền mặt tại quỹ	108.849.672	482.266.328
Tiền gửi ngân hàng	27.753.933.489	47.075.917.783
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng)	-	-
Cộng	27.862.783.161	47.558.184.111
2. Các khoản phải thu khác	Số cuối năm đồng	Số đầu năm, đồng
Liên danh Nhà thầu GXED&G-Êngy	-	4.379.075.080
Công đoàn GSC	-	273.957.719
Thuế TNCN	9.286.061	66.954.130
Các đơn vị khác	51.000.000	101.000.000
Cộng	60.286.061	4.820.986.929
3. Hàng tồn kho	Số cuối năm đồng	Số đầu năm, đồng
Nguyên liệu, vật liệu	848.576.980	720.760.383
Công cụ, dụng cụ	75.636.373	56.145.453
Cộng giá gốc hàng tồn kho	924.213.353	776.905.836
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Giá trị thuần hàng tồn kho cuối kỳ	924.213.353	776.905.836
4. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Thuế thu nhập doanh nghiệp (dư Nợ)	568.182	-
Cộng	568.182	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Tạm ứng	3.508.802.100	1.708.995.443
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	-	-
Cộng	3.508.802.100	1.708.995.443

6 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu năm	618.063.006.652	316.648.638.865	55.519.856.255	1.264.189.463	991.495.691.235
Số tăng trong năm	74.355.140.053	70.590.000	40.056.475.557	361.524.182	114.843.729.792
- Mua trong năm	-	70.590.000	-	361.524.182	432.114.182
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	26.837.798.544	-	-	-	26.837.798.544
- Tăng khác (phân loại)	47.517.341.509	-	40.056.475.557	-	87.573.817.066
Số giảm trong năm	-	87.573.817.066	-	-	87.573.817.066
- Giảm khác (phân loại)	-	87.573.817.066	-	-	87.573.817.066
Số dư cuối năm	692.418.146.705	229.145.411.799	95.576.331.812	1.625.713.645	1.018.765.603.961
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	58.385.487.569	57.920.574.296	16.568.668.635	813.356.946	133.688.087.446
Số tăng trong năm	18.427.888.571	18.343.177.123	4.492.104.504	273.448.751	41.536.618.949
- Khấu hao trong năm	18.427.888.571	18.343.177.123	4.492.104.504	273.448.751	41.536.618.949
Số dư cuối năm	76.813.376.140	76.263.751.419	21.060.773.139	1.086.805.697	175.224.706.395
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	559.677.519.083	258.728.064.569	38.951.187.620	450.832.517	857.807.603.789
Tại ngày cuối năm	615.604.770.565	152.881.660.380	74.515.558.673	538.907.948	843.540.897.566

7 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Đơn vị tính: đồng			Cộng
	Quyền sử dụng đất	Tài sản cố định vô hình khác	Bản quyền bằng sáng chế	
Nguyên giá TSCĐ				
Số dư đầu năm	-	57.568.000	-	57.568.000
Số dư cuối năm	-	57.568.000	-	57.568.000
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	7.995.555	-	7.995.555
Số tăng trong năm	-	19.189.332	-	19.189.332
- Khấu hao trong năm	-	19.189.332	-	19.189.332
Số giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	27.184.887	-	27.184.887
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	-	49.572.445	-	49.572.445
Tại ngày cuối năm	-	30.383.113	-	30.383.113

8 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	đồng		đồng	
Dự án thủy điện Sông Côn 2	-	-	21.727.185.142	-
Dự án thủy điện Sông Nam - Sông Bắc	65.470.062.869	-	56.913.455.660	-
Dự án thủy điện Sông Hương - Luông Đông	2.791.000.000	-	2.791.000.000	-
Dự án Cấp nước thành phố Đà Nẵng	4.302.354.000	-	4.302.354.000	-
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	1.470.832.756	-	-	-
Cộng	74.034.249.625	-	85.733.994.802	-

9 . Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Công ty Cổ phần Thủy điện VRG Ngọc Linh (*)	16.947.827.493	16.947.827.493
Cộng	16.947.827.493	16.947.827.493

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3893000083 đăng ký lần đầu ngày 05/11/2007 của Công ty Cổ phần thủy điện VRG Ngọc Linh thì Công ty Cổ phần Thủy điện Geruco Sông Côn chiếm 60% vốn điều lệ (vốn điều lệ là 160 tỷ). Tuy nhiên theo nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2008 thuộc văn bản số 02B/NQ-VRGNL ngày 16/01/2009 của Công ty Cổ phần thủy điện VRG Ngọc Linh thì Công ty Cổ phần Thủy điện Geruco Sông Côn chiếm 22% vốn điều lệ. Do vậy khoản đầu tư này được trình bày tại chi tiêu Đầu tư vào Công ty liên kết liên doanh.

10 . Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Công cụ dụng cụ có giá trị lớn phân bổ dần	444.697.007	476.073.456
Chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn XDCB Thủy điện Sông Côn 2	12.312.618.407	12.312.618.407
Chi phí trả trước dài hạn khác	309.117.989	-
Cộng	13.066.433.403	12.788.691.863

11 . Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Vay ngắn hạn		
Ngân hàng BIDV Quảng Nam (VND) (*)	19.000.000.000	14.579.600.000
Chi nhánh BIDV Quảng Nam (VND) (**)	5.966.967.482	-
Cộng	24.966.967.482	14.579.600.000

Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Loại tiền tệ	Lãi suất	Mục đích vay
(*) 03/2012/HĐ	12/10/2012	VND	12,00%	Bổ sung vốn LD
(**) 02/2012/HĐ	13/07/2012	VND	13,00%	Bổ sung vốn LD

12 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	1.718.533.944	2.862.405.953
Thuế thu nhập cá nhân	51.736.460	317.561.330
Thuế tài nguyên	316.586.726	995.743.692
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.687.116.000	-
Cộng	3.773.973.130	4.175.710.975

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13 . Chi phí phải trả

	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Lãi vay phải trả Ngân hàng Parisbas (02 hiệp định)	11.438.634.109	-
Lãi vay phải trả Ngân hàng LD Việt Nga - CN Đà Nẵng	672.695.827	-
Cộng	12.111.329.936	-

14 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Kinh phí Công đoàn	64.211.087	110.824.013
Bảo hiểm xã hội, y tế	82.941.855	84.910.697
Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa năm trước	-	14.582.998
Liên danh Nhà Thầu GXED&G-Energy	-	4.114.937.692
Phải trả khác	5.748.310	2.508.240
Cộng	152.901.252	4.327.763.640

15 . Vay dài hạn

	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
- Vay ngân hàng VND		
+ Vay dài hạn Chi nhánh Ngân hàng PT Quảng Nam	34.975.262.590	44.575.262.590
+ Vay dài hạn VRB Chi nhánh Đà Nẵng	48.074.844.744	46.278.586.982
- Vay dài hạn ngoại tệ (USD)		
+ Vay Tập đoàn CN Cao su Việt Nam		
* Hiệp định sinosure 21.090.168,68USD	439.097.311.918	424.583.154.089
* Hiệp định thương mại 2.779.226,94 USD	57.863.504.891	66.791.236.648
* Nhận nợ bằng tiền VND (395.185,17USD)	8.227.755.235	20.630.442.706
Cộng	588.238.679.378	602.858.683.015

16 . Vốn chủ sở hữu

16.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Chi tiết tại phụ lục số 01)

16.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Công ty TNHH MTV Tập đoàn CN Cao su Việt nam	51,01%	191.250.000.000	191.250.000.000
Công ty TNHH MTV C.su Phú Riềng	15,20%	57.000.000.000	57.000.000.000
Công ty CP Cao su Phước Hòa	15,20%	57.000.000.000	57.000.000.000
Công ty CP KCN Nam Tân Uyên	2,16%	8.087.500.000	8.087.500.000
Các cổ đông khác	16,43%	61.582.500.000	61.582.500.000
Cộng		374.920.000.000	374.920.000.000

16.3. Các giao dịch về vốn với CSH và phân phối cổ tức

	Năm nay đồng	Năm trước đồng
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	374.920.000.000	334.415.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	40.505.000.000
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	374.920.000.000	374.920.000.000

- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

16.4. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	60.000.000	60.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	37.492.000	37.492.000
- Cổ phiếu phổ thông	37.492.000	37.492.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	37.492.000	37.492.000
- Cổ phiếu phổ thông	37.492.000	37.492.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu		

16.5. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay đồng	Năm trước đồng
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	528.291.632	-
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm LN kế toán để xác định LN hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
+ LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	528.291.632	-
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	37.492.000	37.492.000
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	14	0

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

17 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay đồng	Năm trước đồng
Doanh thu bán hàng (thành phẩm điện)	128.017.592.358	148.592.824.784
Doanh thu khác	-	-
Cộng	128.017.592.358	148.592.824.784

18 . Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay đồng	Năm trước đồng
Chiết khấu bán hàng	-	-
Hàng bán bị trả lại	-	-
Cộng	-	-

19 . Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay đồng	Năm trước đồng
Doanh thu thuần về bán hàng (thành phẩm điện)	128.017.592.358	148.592.824.784
Doanh thu thuần khác	-	-
Cộng	128.017.592.358	148.592.824.784

20 . Giá vốn hàng bán

	Năm nay đồng	Năm trước đồng
Giá vốn về bán hàng (thành phẩm điện)	63.342.437.454	73.449.350.169
Giá vốn khác	-	-
Cộng	63.342.437.454	73.449.350.169

21 . Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay đồng	Năm trước đồng
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.567.556.042	3.166.852.395
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	14.688.443	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	97.642.500	-
Cộng	3.679.886.985	3.166.852.395

22 . Chi phí hoạt động tài chính

	Năm nay đồng	Năm trước đồng
Lãi tiền vay ngân hàng	36.651.690.008	41.345.139.358
Phí cam kết	29.811.533	84.237.606
Phí bảo lãnh chính phủ	1.358.033.167	1.369.403.985
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn xây dựng cơ bản	-	4.622.770.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện trong năm	19.502.041.103	5.507.608.165
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	-	22.264.340.236
Chi phí tài chính khác	-	251.573.496
Cộng	57.541.575.811	75.445.072.846

23 . Thu nhập khác

	Năm nay đồng	Năm trước đồng
Cho thuê mặt bằng trạm viễn thông	16.363.636	-
Thuế TNDN được hoàn các năm trước	-	3.646.625.465
Cộng	16.363.636	3.646.625.465

24 . Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Năm nay đồng	Năm trước đồng
Lợi nhuận trước thuế	528.291.632	-
Các khoản điều chỉnh	528.291.632	-
<i>Thu nhập cổ tức, cổ phiếu thưởng</i>	-	-
<i>Thu nhập được miễn giảm</i>	528.291.632	-
Thu nhập tính thuế	-	-
Thuế TNDN hiện hành	-	-
Cộng	-	-

26 . Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay đồng
Chi phí nguyên, nhiên vật liệu	1.818.306.976
Chi phí nhân công	10.796.497.665
Chi phí khấu hao	41.555.808.281
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.705.167.972
Chi phí bằng tiền khác	11.768.194.642
Cộng	73.643.975.536

VIII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . Thông tin về các bên liên quan

a) TT	Các bên liên quan	Mối quan hệ	Tỷ lệ biểu quyết
	Công ty TNHHMTV Tập đoàn CN Cao su Việt nam	Công ty mẹ (CD sáng lập)	51,01%
	Công ty TNHHMTV C.su Phú Riêng	Cổ đông sáng lập	15,20%
	Công ty CP Cao su Phước Hòa	Cổ đông sáng lập	15,20%
	Công ty CP KCN Nam Tân Uyên	Cổ đông góp vốn	2,16%

c) Số dư với các bên liên quan

Cho đến ngày lập báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	GT phải thu/ phải trả
Công ty TNHHMTV Tập đoàn CN Cao su Việt nam	Công ty mẹ	Nợ vay dài hạn	505.188.572.044
			439.097.311.918
			57.863.504.891
			8.227.755.235
			Năm nay
			đồng
			396.588.000

Thù lao hội đồng quản trị

2 . Kết quả kinh doanh giữa 2 năm tài chính

TT	Lợi nhuận trước thuế	Năm nay	Năm trước	So sánh năm nay và năm trước	
				Số tuyệt đối	Tương đối
1	Hoạt động chính	54.373.616.822	68.631.594.986	-14.257.978.164	-20,77%
2	Hoạt động tài chính	-53.861.688.826	-72.278.220.451	18.416.531.625	25,48%
3	Hoạt động khác	16.363.636	3.646.625.465	-3.630.261.829	-99,55%
	Tổng cộng	528.291.632	0	528.291.632	

3 . Báo cáo bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

4. Công cụ tài chính	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2012	01/01/2012	31/12/2012	01/01/2012
	đồng	đồng	đồng	đồng
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	27.862.783.161	47.558.184.111	27.862.783.161	47.558.184.111
Các khoản phải thu	8.697.737.694	31.804.076.221	8.697.737.694	31.804.076.221
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	16.947.827.493	16.947.827.493	16.947.827.493	16.947.827.493
Dài hạn	16.947.827.493	16.947.827.493	16.947.827.493	16.947.827.493
Cộng	53.508.348.348	96.310.087.825	53.508.348.348	96.310.087.825
Nợ phải trả tài chính				
Các khoản phải trả	2.835.739.663	81.813.680.137	2.835.739.663	81.813.680.137
Chi phí phải trả	12.111.329.936	0	12.111.329.936	0
Các khoản vay	613.205.646.860	617.438.283.015	613.205.646.860	617.438.283.015
Cộng	628.152.716.459	699.251.963.152	628.152.716.459	699.251.963.152

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mã công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

- Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

- Ngoại trừ các khoản nêu trên, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

5. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy định kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với khách hàng lớn.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

6. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	<u>Từ 01 năm trở xuống</u>	<u>Từ 01 đến 05 năm</u>	<u>Cộng</u>
Số cuối kỳ			
Các khoản vay	24.966.967.482	588.238.679.378	613.205.646.860
Phải trả người bán	2.682.838.411	-	2.682.838.411
Chi phí phải trả	12.111.329.936	-	12.111.329.936
Phải trả khác	152.901.252	-	152.901.252
Số đầu năm			
Các khoản vay	14.579.600.000	602.858.683.015	617.438.283.015
Phải trả người bán	77.485.916.497	-	77.485.916.497
Chi phí phải trả	-	-	-
Phải trả khác	4.327.763.640	-	4.327.763.640

7. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

8. Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình

9. Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Đến thời điểm phát hành Báo cáo này, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

10 . Số liệu so sánh

Số dư đầu kỳ trên Bảng cân đối kế toán được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 chuyển sang ngày 01/01/2012 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (AVA).

Người lập biểu



Trần Xuân Duy

Kế toán trưởng



Phan Công Huệ

Sông Côn, ngày 05 tháng 03 năm 2013



Tổng Giám đốc

Trần Thị Oanh

Phụ lục số 01: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái (*)	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	334.415.000.000	6.146.510.000	-	(252.217)	-	1.792.211.404	16.841.830.192	359.195.299.379
Tăng vốn trong năm trước	40.505.000.000	-	-	-	-	-	-	40.505.000.000
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	-
Tăng vốn trong năm	40.505.000.000	-	-	-	-	-	-	40.505.000.000
Giảm vốn trong năm trước	-	(130.584.090)	-	(24.669.357.161)	-	-	(16.697.321.775)	(41.497.263.026)
Giảm khác	-	(130.584.090)	-	-	-	-	-	(130.584.090)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(16.697.321.775)	(16.697.321.775)
Đánh giá vay dài hạn	-	-	-	(24.524.881.644)	-	-	-	(24.524.881.644)
Đánh giá vay ngắn hạn	-	-	-	(144.475.517)	-	-	-	(144.475.517)
Số dư đầu năm nay	374.920.000.000	6.015.925.910	-	(24.669.609.378)	-	1.792.211.404	144.508.417	358.203.036.353
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	534.564.543	-	-	528.291.632	1.062.856.175
Lãi năm nay	-	-	-	534.564.543	-	-	528.291.632	1.062.856.175
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	-
Trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	(568.183)	(568.183)
Số dư cuối năm nay	374.920.000.000	6.015.925.910	-	(24.135.044.835)	-	1.792.211.404	672.231.866	359.265.324.345

Ghi chú: Số dư chênh lệch tỷ giá hối đoái

Đây là số dư còn lại mà năm 2011 Công ty đang áp dụng Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ tài chính hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp. Theo điều 10 quy định chuyển tiếp tại Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 quy định về việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp:

"Đối với các doanh nghiệp đã đánh giá lại số dư ngoại tệ nợ phải trả cuối năm theo Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính mà chênh lệch tỷ giá hối đoái tăng chưa phân bổ hết vào chi phí trong năm thì số dư chưa phân bổ được phân bổ tiếp vào chi phí tài chính của doanh nghiệp, thời gian phân bổ theo số năm còn lại kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành."

